

Bản án số: 16/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 31-7-2024  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Mạnh Quyền;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Đức Phúc và ông Lưu Đình Bằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2024, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST-HNGĐ, ngày 18/01/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đặng Văn B, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh H;

2. *Bị đơn:* Chị Vũ Thị L, sinh năm 1995; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H.

3. *Người làm chứng:*

+ Ông Vũ Văn T, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh H;

+ Bà Lê Thị T, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, B bản lấy lời khai của nguyên đơn anh Đặng Văn B; bị đơn chị Vũ Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh B và bị đơn chị L đều trình bày, anh chị trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21/02/2023 tại UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh chị về sống chung tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên được hai ngày thì anh chị không chung sống cùng nhau nữa, chị L về nhà bố mẹ đẻ ở thôn V, xã T, huyện P sinh sống. Nguyên nhân, theo anh B và chị L trình bày: Do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc lựa chọn nơi ở và nơi làm việc, anh B và gia đình nhà chồng yêu cầu chị L phải về nhà chồng ở V, Hưng Yên sinh sống nhưng vì chị L mở quầy hàng bán thuốc tây tại thôn V, xã T, huyện P nên chị L

muốn ở tại P để thuận tiện cho công việc của chị L, chị L cũng mong muốn anh B chuyển về P sinh sống và làm việc nhưng anh B không nghe, từ đó vợ chồng mâu thuẫn và không chung sống cùng nhau từ tháng 02/2023. Đến nay anh B xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị L và có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L, chị L cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh B, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L nhất trí ly hôn, chị L đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật xem xét, giải quyết.

- Về con chung: Cả anh B và chị L đều trình bày và xác nhận, anh chị chưa có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Anh B và chị L đều trình bày và xác nhận, anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người làm chứng:*

- Ông Vũ Văn T (là bố đẻ của chị L) trình bày:

Trước khi chị L và anh B kết hôn khoảng 20 ngày giữa chị L và anh B đã xảy ra trục trặc, chị L không muốn đăng ký kết hôn với anh B vì lý do anh B có mối quan hệ cũng như liên lạc điện thoại với người phụ nữ khác. Sau khi kết hôn, chị L về gia đình nhà chồng ở được khoảng 02 đến 03 ngày thì quay về nhà ông sinh sống, từ đó đến nay chị L và anh B không chung sống cùng nhau. Chị L về nhà ông sinh sống vì lý do chị L bị ốm, từ khi biết chị L ốm đi viện thì anh B và gia đình nhà chồng không có ý kiến xin đón chị L về. Nay anh B có đơn xin ly hôn chị L ông xác định đây là chuyện riêng của hai anh chị, đề hai anh chị tự quyết định. Anh B và chị L không có con chung, không có tài sản chung, không liên quan gì đến tài sản của gia đình ông nên gia đình ông không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ anh B) trình bày: Anh B và chị L có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, chị L về gia đình bà ở được hai ngày thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở huyện P sinh sống, gia đình bà cũng đã nhiều lần xuống nói chuyện để xin đón chị L về nhưng chị L không muốn quay về gia đình bà nữa. Lý do theo chị L nói ở nhà bà có người âm theo, hai ngày sau khi kết hôn thì chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay. Nay anh B xin ly hôn chị L, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật giải quyết theo đơn yêu cầu của anh B. Anh B và chị L chưa có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, gia đình bà không liên quan gì về vấn đề tài sản với vợ chồng anh B, chị L nên không có yêu cầu, đề nghị gì.

*UBND xã T cung cấp thông tin:*

Anh Đặng Văn B và chị Vũ Thị L có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Theo nắm bắt thông tin, sau khi kết hôn được hai ngày chị L đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn V, xã T, huyện P sinh sống. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng, tranh chấp về con chung, về tài sản chung, nợ chung nên địa phương không nắm được anh B và chị L mâu thuẫn về vấn đề gì, có con chung, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được. Anh B có đơn xin ly hôn chị

L thì quan điểm của địa phương đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt, trong đó: nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; người làm chứng trong quá trình Tòa án tiến hành tố tụng đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn B, xử cho anh B được ly hôn với chị Vũ Thị L. Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn anh Đặng Văn B phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện P nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Vũ Thị L có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Anh B có đơn khởi kiện xin ly hôn chị L, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Đặng Văn B, bị đơn chị Vũ Thị L có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; người làm chứng ông Vũ Văn T và bà Lê Thị T đều trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đặng Văn B và chị Vũ Thị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 21/02/2023 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị L là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Sau khi kết hôn, anh B và chị L chung sống với nhau được 02 ngày thì vợ chồng sống ly thân mỗi người ở một nơi. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về việc lựa chọn nơi ở và nơi làm việc, anh B thì mong muốn chị L về sống chung cùng gia đình tại thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên, còn chị L lại mong muốn anh B về sinh sống và làm ăn tại thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Do anh B, chị L không thống nhất được với nhau về nơi ở và nơi làm việc dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn tranh cãi nhau, chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn V, xã T, huyện P sinh sống sau hai ngày kết hôn, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2023 cho đến nay không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và không có trách nhiệm với nhau. Đến nay cả anh B và chị L đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, anh B yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vũ Thị L thì quan điểm của chị L cũng nhất trí ly hôn, tuy nhiên hai lần Tòa án tổ chức phiên hoà giải nhưng chị L không đến Tòa án làm việc. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, đã từ lâu vợ chồng anh B, chị L sống ly thân nhau mỗi người một nơi, không còn liên lạc và không còn quan tâm đến nhau. Do vậy, anh B có đơn khởi kiện xin ly hôn chị L là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B.

[3] Về con chung: Nguyên đơn anh Đặng Văn B và bị đơn chị Vũ Thị L đều xác nhận vợ chồng chưa có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Nguyên đơn anh Đặng Văn B và bị đơn chị Vũ Thị L đều xác nhận, anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Đặng Văn B phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn B, xử cho anh Đặng Văn B được ly hôn với chị Vũ Thị L.

2. Về con chung: Anh Đặng Văn B và chị Vũ Thị L không có con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Nguyên đơn anh Đặng Văn B và bị đơn chị Vũ Thị L đều xác định giữa anh, chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, tự nguyện không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Đặng Văn B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp theo B lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/23/0000641, ngày 18/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, anh B đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Mạnh Quyền**